

TECHNICAL SPECIFICATION

Affina – Wrapper API Đặc Tả APIs

Version 0.1 – 15/09/2025

LỊCH SỬ THAY ĐỔI

Ngày cập nhật	Phiên bản	Người cập nhật	Nội dung
15-09-2025	1.0	Nguyễn Minh Trí Nguyễn Văn Tâm	Khởi tạo tài liệu

1. Mô tả

1.1. Thuật ngữ viết tắt

1.2. Mục đích của tài liệu

- Đây là tài liệu mô tả chi tiết cho các API - dành cho đối tác dùng để kết nối tới AFFINA, trong việc mua bán bảo hiểm

1.3. Yêu cầu

- Thông tin kết nối:
 - o Đối cần gửi public key RSA đề Affina cấu hình. Affina sẽ gửi secret key để đối tác tạo token.

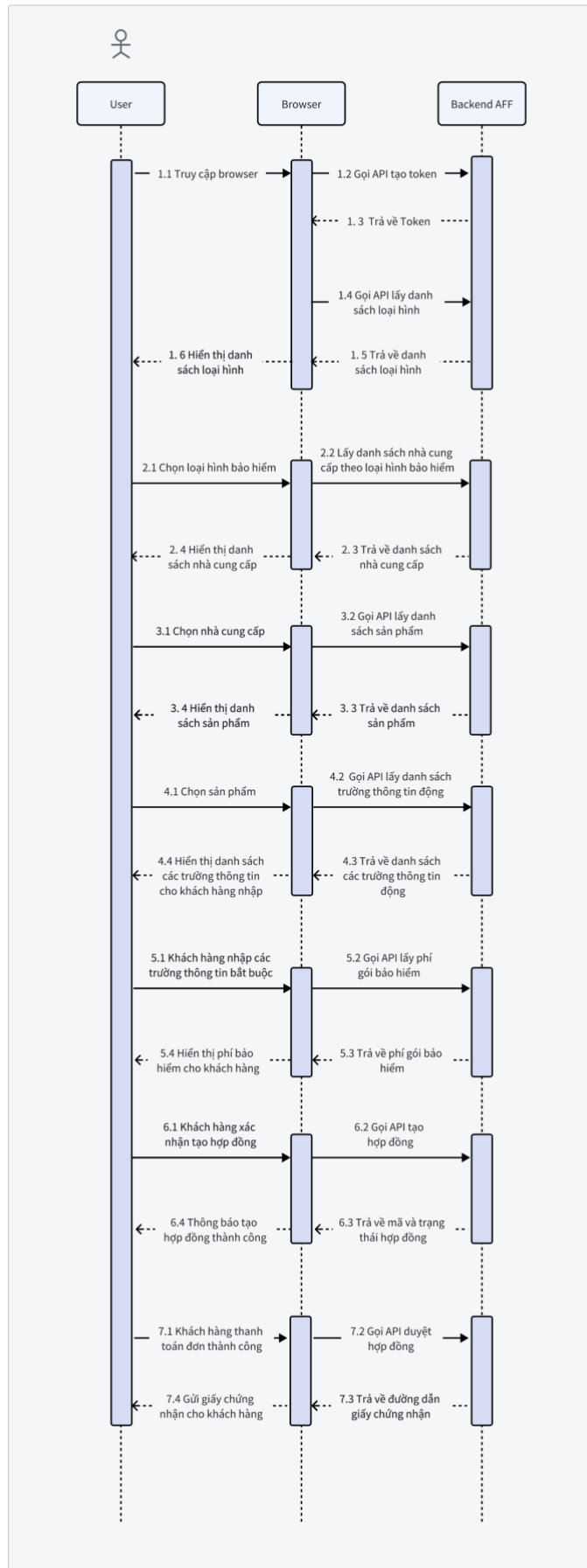
Môi trường	Url
UAT	Affina sẽ cung cấp khi kết nối
Production	Affina sẽ cung cấp khi kết nối

- Thông tin request:

Thành phần	Tham số	Mô tả
3. Header	Authorization	Bearer + Token API
	Content-Type	application/json
	Signature	Dùng cho api getToken Đối tác sẽ ký vào dữ liệu với thuật toán sha256WithRSA và sử dụng mã hoá base64
	X-Request-Id	Id duy nhất ứng với mỗi Request từ đối tác sang Affina. Đề xuất format: PartnerCode+YYYYMMDDHHIISS+UniqueId
	X-Request-Time	Thời gian gửi Request. Format: YYYY-MM-DD HH:II:SS
	X-Credential	Key định danh đối tác
Body	grantType Phone ...	Thông tin trao đổi dưới dạng JSON

1.4. Mô tả Flow

BHYT - BHXH



2. Chi tiết API

2.1. Tạo token

- **Mô tả:** API get token để sử dụng cho các api sau
- **URL:** [host]:[port]/security/token
- **Method:** **POST**
- **Header:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
X-Request-Id	String(100)	true	Request ID của đối tác, dùng để trace request
X-Request-Time	String(20)	true	Thời gian request được gửi theo format millisecond
X-Platform	String	true	Định danh nền tảng request. Giá trị cho phép: android, ios, web
X-Partner	String	true	ID Partner cho Affina định nghĩa cho đối tác
X-Credential	String	true	sha256WithRSA(base64(X-Request-Id X-Request-Time X-Credential))

- **Request Body:**

○ Request: Object

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
grantType	String	true	Default: client_credential

- **Ví dụ:**

```
{
  "grantType": "client_credentials"
}
```

- **Response Body:**

○ Response: Object

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
code	Integer	true	Mã trạng thái response
data	Object: TokenInfo	true	Dữ liệu chính của response
message	int	true	Thông điệp trạng thái response

○ TokenInfo: Object

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
accessToken	String	true	Access token
tokenType	String	true	Loại token
expiresIn	int	true	Thời hạn của token tính theo giây

- **Ví dụ:**

```
Ví dụ: httpCode: 200
{
  "status": 200,
  "data": {
    "accessToken": "string",
    "tokenType": "Bearer",
  }
}
```

```

    "expiresIn": 3600
  }
}

```

2.2. Lấy danh sách loại bảo hiểm

- **Mô tả:** API lấy danh sách loại bảo hiểm
- **URL:** [host]:[port]/v1/insurances
- **Method:** **POST**
- **Header:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
X-RequestId	String	true	Request ID của đối tác, dùng để trace request
X-Request-Time	String	true	Thời gian request được gửi theo format millisecond
Authorization	String	true	Bearer <accessToken từ API 2.1>
X-Platform	String	true	Định danh nền tảng request. Giá trị cho phép: android, ios, web
X-Partner	String	true	ID Partner cho Affina định nghĩa cho đối tác
X-AppVersion	String	false	Phiên bản của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho việc quản lý phiên bản và kiểm tra khả năng tương thích (bắt buộc đối với ứng dụng)
X-DeviceId	String	false	Định danh thiết bị thực hiện request. Trường này được sử dụng để theo dõi các yêu cầu từ từng thiết bị cụ thể
X-DeviceModel	String	false	Kiểu máy của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho mục đích phân tích và kiểm tra khả năng tương thích
X-OsVer	String	false	Phiên bản hệ điều hành của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để kiểm tra khả năng tương thích
X-BundleId	String	false	Định danh gói (bundle identifier) của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để xác định ứng dụng một cách duy nhất
X-Checksum	String	true	Checksum của request. Được tính theo SHA256 với công thức: SHA256(X-RequestId X-Platform X-Request-Time X-Partner (nếu có: X-AppVersion X-DeviceId X-DeviceModel X-OsVer X-BundleId) body SECRET_KEY)

- **Response Body:**

o Response: Object

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
code	Integer	true	Mã trạng thái response

data	Array: Insurance	true	Dữ liệu chính của response
message	int	true	Thông điệp trạng thái response

○ **Insurance: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
insuranceName	String	true	Tên loại bảo hiểm
insuranceId	String	true	Mã loại bảo hiểm
iconUrl	Strig	true	Icon loại bảo hiểm

- **Ví dụ:**

Ví dụ: httpCode: 200

```
{
  "status": 200,
  "message": "OK",
  "data": [
    {
      "insuranceName": "Bảo hiểm xã hội",
      "insuranceId": "SOCIAL_INSURANCE",
      "iconUrl": "/affinastatic/social.png"
    },
    {
      "insuranceName": "Bảo hiểm y tế",
      "insuranceId": "MEDICAL_INSURANCE",
      "iconUrl": "/affinastatic/medical.png"
    }
  ]
}
```

2.3. Lấy danh sách nhà cung cấp bảo hiểm

- **Mô tả:** API lấy danh sách nhà cung cấp bảo hiểm
- **URL:** [host]:[port]/v1/providers
- **Method:** **POST**
- **Header:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
X-RequestId	String	true	Request ID của đối tác, dùng để trace request
X-Request-Time	String	true	Thời gian request được gửi theo format millisecond
Authorization	String	true	Bearer <accessToken từ API 2.1>
X-Platform	String	true	Định danh nền tảng request. Giá trị cho phép: android, ios, web
X-Partner	String	true	ID Partner cho Affina định nghĩa cho đối tác
X-AppVersion	String	false	Phiên bản của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho việc quản lý phiên bản và kiểm tra khả năng tương thích (bắt buộc đối với ứng dụng)
X-DeviceId	String	false	Định danh thiết bị thực hiện request. Trường này

			được sử dụng để theo dõi các yêu cầu từ từng thiết bị cụ thể
X-DeviceModel	String	false	Kiểu máy của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho mục đích phân tích và kiểm tra khả năng tương thích
X-OsVer	String	false	Phiên bản hệ điều hành của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để kiểm tra khả năng tương thích
X-BundleId	String	false	Định danh gói (bundle identifier) của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để xác định ứng dụng một cách duy nhất
X-Checksum	String	true	Checksum của request. Được tính theo SHA256 với công thức: SHA256(X-RequestId X-Platform X-Request-Time X-Partner (nếu có: X-AppVersion X-DeviceId X-DeviceModel X-OsVer X-BundleId) body SECRET_KEY)

- **Request Body:**

○ **Request: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
insuranceId	String	true	Mã loại sản phẩm (Lấy từ API 2.2 - Lấy danh sách loại bảo hiểm)

- **Ví dụ:**

```
{
  "insuranceId": "SOCIAL_INSURANCE"
}
```

- **Response body:**

○ **Response: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
code	Integer	true	Mã trạng thái response
data	Array: Provider	true	Dữ liệu chính của response
message	int	true	Thông điệp trạng thái response

○ **Provider: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
providerId	String	true	Tên loại bảo hiểm
providerName	String	true	Mã loại bảo hiểm
providerLogo	String	true	Icon loại bảo hiểm
filterFields	String	true	Danh sách các trường thông tin cần lọc cho API 2.4 - Lấy danh sách sản phẩm bảo hiểm

- **Ví dụ:**

Ví dụ: httpCode: 200


```
{
  "status": 200,
  "message": "OK",
  "data": [
    {
      "providerId": "200131000",
      "providerName": "PVI Digital",
      "providerLogo": "/affina/9eb0c9ba-90be-484a-a417-234358155d78.png",
      "filterFields": []
    }
  ]
}
```

2.4. Lấy danh sách sản phẩm bảo hiểm

- **Mô tả:** API lấy danh sách sản phẩm bảo hiểm
- **URL:** [host]:[port]/v1/products
- **Method:** **POST**
- **Header:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
X-RequestId	String	true	Request ID của đối tác, dùng để trace request
X-Request-Time	String	true	Thời gian request được gửi theo format millisecond
Authorization	String	true	Bearer <accessToken từ API 2.1>
X-Platform	String	true	Định danh nền tảng request. Giá trị cho phép: android, ios, web
X-Partner	String	true	ID Partner cho Affina định nghĩa cho đối tác
X-AppVersion	String	false	Phiên bản của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho việc quản lý phiên bản và kiểm tra khả năng tương thích (bắt buộc đối với ứng dụng)
X-DeviceId	String	false	Định danh thiết bị thực hiện request. Trường này được sử dụng để theo dõi các yêu cầu từ từng thiết bị cụ thể
X-DeviceModel	String	false	Kiểu máy của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho mục đích phân tích và kiểm tra khả năng tương thích
X-OsVer	String	false	Phiên bản hệ điều hành của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để kiểm tra khả năng tương thích
X-BundleId	String	false	Định danh gói (bundle identifier) của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để xác định ứng dụng một cách duy nhất
X-Checksum	String	true	Checksum của request. Được tính theo SHA256 với công thức: SHA256(X-RequestId X-Platform X-Request-

			Time X-Partner (nếu có: X-AppVersion X-DeviceId X-DeviceModel X-OsVer X-BundleId) body SECRET_KEY)
--	--	--	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

- **Request Body:**

○ **Request: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
insuranceId	String	true	Mã loại sản phẩm (Lấy từ API 2.2 - Lấy danh sách loại bảo hiểm)
providerId	String	true	Mã công ty bảo hiểm (Lấy từ API 2.3 - Lấy danh sách nhà cung cấp bảo hiểm)

- **Ví dụ:**

<pre>{ "insuranceId": "SOCIAL_INSURANCE", "providerId": "200131000" }</pre>

- **Response Body:**

○ **Response: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
code	Integer	true	Mã trạng thái response
data	Array: Program	true	Dữ liệu chính của response
message	String	true	Thông điệp trạng thái response

○ **Program: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
programId	String	true	Mã chương trình bảo hiểm
programName	String	true	Tên chương trình bảo hiểm
brochureFeaturedAdvantages	String	false	Thông tin điều khoản
documents	Array: Document	false	Danh sách tài liệu liên quan đến sản phẩm bảo hiểm
insuranceProducts	Array: Product	true	Danh sách sản phẩm bảo hiểm

○ **Document: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
name	String	true	Tên tài liệu
ext	String	true	Định dạng file
link	String	true	Link tài liệu

○ **Product: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
productId	String	true	Mã sản phẩm bảo hiểm

productName	String	false	Tên sản phẩm bảo hiểm
fromAge	Array: Document	false	Độ tuổi tối thiểu có thể mua bảo hiểm
toAge	Array: Product	true	Độ tuổi tối đa có thể mua bảo hiểm
commissionValue	Double	true	Hoa hồng nhận được trên sản phẩm
commissionValueType	Enum: CommissionValueType	true	Loại hoa hồng
plans	Array: Plan	true	Danh sách phí bảo hiểm

○ **Plan: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
periodValue	Integer	false	Thời hạn bảo hiểm
periodUnit	Enum: PeriodUnit	false	Loại thời hạn bảo hiểm
grossPremium	Integer	false	Phí bảo hiểm trước thuế
totalPremium	Integer	false	Tổng phí bảo hiểm cần thanh toán
discountPercent	Double	false	Phần trăm giảm giá sản phẩm

- **Ví dụ:**

Ví dụ: httpCode: 200

```
{
  "code": "200",
  "messages": "OK",
  "data": [
    {
      "programId": "b07988cd7a51401e811b97860efc7d2e",
      "programName": "BH Xã Hội tự nguyện",
      "brochureFeaturedAdvantages": "<html></html>",
      "documents": [
        {
          "name": "Quy tắc sản phẩm",
          "ext": "pdf",
          "link": "https://static-uat.affina.com.vn/affina/decdf849-7974-4016-8bc6-452f6f04b6e5.pdf"
        }
      ]
    },
    "insuranceProducts": [
      {
        "productId": "002bbaf975e8be899d5001955a0f1d78",
        "productName": "BH Xã Hội tự nguyện",
        "fromAge": 15,
        "toAge": 100,
        "commissionValue": 10,
        "commissionValueType": "PERCENT",
        "plans": [
          {
            "periodValue": 1,
```

```

    "periodUnit": "YEAR",
    "grossPremium": null,
    "totalPremium": null,
    "discountPercent": 0
  }
}
]
}
]
}
]
}

```

2.5. Lấy phí bảo hiểm

- **Mô tả:** API lấy phí bảo hiểm của sản phẩm. Mỗi loại bảo hiểm sẽ có request body lấy phí khác nhau
- **URL:** [host]:[port]/v1/calculate-premium
- **Method:** **POST**
- **Header:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
X-RequestId	String	true	Request ID của đối tác, dùng để trace request
X-Request-Time	String	true	Thời gian request được gửi theo format millisecond
Authorization	String	true	Bearer <accessToken từ API 2.1>
X-Platform	String	true	Định danh nền tảng request. Giá trị cho phép: android, ios, web
X-Partner	String	true	ID Partner cho Affina định nghĩa cho đối tác
X-AppVersion	String	false	Phiên bản của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho việc quản lý phiên bản và kiểm tra khả năng tương thích (bắt buộc đối với ứng dụng)
X-DeviceId	String	false	Định danh thiết bị thực hiện request. Trường này được sử dụng để theo dõi các yêu cầu từ từng thiết bị cụ thể
X-DeviceModel	String	false	Kiểu máy của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho mục đích phân tích và kiểm tra khả năng tương thích
X-OsVer	String	false	Phiên bản hệ điều hành của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để kiểm tra khả năng tương thích
X-BundleId	String	false	Định danh gói (bundle identifier) của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để xác định ứng dụng một cách duy nhất
X-Checksum	String	true	Checksum của request. Được tính theo SHA256 với công thức: SHA256(X-RequestId X-Platform X-Request-

			Time X-Partner (nếu có: X-AppVersion X-DeviceId X-DeviceModel X-OsVer X-BundleId) body SECRET_KEY)
--	--	--	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

2.5.1. Sản phẩm Bảo hiểm xã hội

- Request Body:

o Request : Object

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
insuranceId	String	true	Mã loại sản phẩm (Lấy từ API 2.2 – Lấy danh sách loại bảo hiểm)
productId	String	true	Mã sản phẩm (Lấy từ API 2.4 – Lấy danh sách sản phẩm; 2.6 – Xem chi tiết sản phẩm)
fullname	String	true	Họ tên người mua bảo hiểm
phone	String	true	Số điện thoại người mua bảo hiểm
address	String	true	Địa chỉ người mua bảo hiểm
cityCode	String	true	Mã tỉnh/thành phố (mới) theo địa chỉ người mua bảo hiểm
wardCode	String	true	Mã phường/xã (mới) theo địa chỉ người mua bảo hiểm
insureds	Array: Insured	true	Danh sách người được bảo hiểm

o Insured: Object

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
fullname	String	true	Họ tên người được bảo hiểm
gender	Enum	true	Giới tính người được bảo hiểm
dob	Long	true	Ngày sinh người được bảo hiểm
idNumber	String	true	Số CCCD người được bảo hiểm
socialId	String	true	Số BHXH (10 số cuối) của người được bảo hiểm
monthlyIncome	Double	true	Số tiền thu nhập hàng tháng của người được bảo hiểm
paymentPeriod	Long	true	Kỳ hạn đóng bảo hiểm

- Ví dụ:

<pre>{ "insuranceId": "SOCIAL_INSURANCE", "productId": "b07988cd7a51401e811b97860efc7d2e", "fullname": "Nguyen Van A", "phone": "0123456789", "address": "Số nhà B7, Đường PNDT 5, An Phú New City, Công vào số 9 Nguyễn Hoàng, Phường Bình Trung (mới), Thành Phố Hồ Chí Minh", "city": 28, "ward": 2673, "insureds": [{ "fullname": "Nguyen Van A", "gender": "MALE",</pre>

```

{
  "dob": 978282000000,
  "idNumber": "049094011109",
  "socialId": "4920949744",
  "monthlyIncome": 1800000,
  "paymentPeriod": 12
}
]
}

```

- **Response body:**

○ **Response: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
code	Integer	true	Mã trạng thái response
data	Object: Premium	true	Dữ liệu chính của response
message	int	true	Thông điệp trạng thái response

○ **Premium: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
productId	String	true	Mã sản phẩm
totalPremium	Long	true	Tổng phí bảo hiểm cần thanh toán

- **Ví dụ:**

```

Ví dụ: httpCode: 200
{
  "code": "200",
  "data": {
    "productCode": "b07988cd7a51401e811b97860efc7d2e",
    "totalAmount": 4752000
  },
  "messages": "OK"
}

```

2.5.2. Sản phẩm bảo hiểm y tế

- **Request Body:**

○ **Request: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
insuranceId	String	true	Mã loại sản phẩm (Lấy từ API 2.2 – Lấy danh sách loại bảo hiểm)
productId	String	true	Mã sản phẩm (Lấy từ API 2.4 – Lấy danh sách sản phẩm; 2.6 – Xem chi tiết sản phẩm)
fullname	String	true	Họ tên người mua bảo hiểm
phone	String	true	Số điện thoại người mua bảo hiểm
address	String	true	Địa chỉ người mua bảo hiểm
cityCode	String	true	Mã tỉnh/thành phố (mới) theo địa chỉ người mua bảo hiểm
wardCode	String	true	Mã phường/xã (mới) theo địa chỉ người mua bảo hiểm

insureds	Array: Insured	true	Danh sách người được bảo hiểm
----------	-------------------	------	-------------------------------

○ **Insured: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
fullname	String	true	Họ tên người được bảo hiểm
gender	Enum	true	Giới tính người được bảo hiểm
dob	Long	true	Ngày sinh người được bảo hiểm
idNumber	String	true	Số CCCD người được bảo hiểm
medicalId	String	false	Mã thẻ bảo hiểm y tế (10 số cuối), bắt buộc khi Tái tục bảo hiểm
hospitalCode	String	true	Mã bệnh viện

- **Ví dụ:**

```
{
  "insuranceId": "MEDICAL_INSURANCE",
  "productId": "42c081fa1f0d471da0d252db378dbd6c",
  "fullname": "Nguyen Van A",
  "phone": "0123456789",
  "address": "Số nhà B7, Đường PNDT 5, An Phú New City, Cổng vào số 9 Nguyễn Hoàng, Phường Bình Trung (mới), Thành Phố Hồ Chí Minh",
  "cityCode": 28,
  "wardCode": 2673,
  "insureds": [
    {
      "fullname": "Nguyen Van A",
      "gender": "MALE",
      "dob": 978282000000,
      "idNumber": "049094011109",
      "medicalId": "4920949744",
      "hospitalCode": "79-593"
    }
  ]
}
```

- **Response Body:**

○ **Response: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
code	Integer	true	Mã trạng thái response
data	Object: Premium	true	Dữ liệu chính của response
message	int	true	Thông điệp trạng thái response

○ **Premium: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
productId	String	true	Mã sản phẩm
totalPremium	Long	true	Tổng phí bảo hiểm cần thanh toán

- **Ví dụ:**

```
Ví dụ: httpCode: 200
{
```

```

"status": 200,
"message": "OK",
"data": {
  "productId": "42c081fa1f0d471da0d252db378dbd6c",
  "totalPremium": 315900
}
}

```

2.6. Lấy chi tiết sản phẩm bảo hiểm

- **Mô tả:** API lấy chi tiết sản phẩm bảo hiểm
- **URL:** [host]:[port]/v1/product
- **Method:** **POST**
- **Header:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
X-RequestId	String	true	Request ID của đối tác, dùng để trace request
X-Request-Time	String	true	Thời gian request được gửi theo format millisecond
Authorization	String	true	Bearer <accessToken từ API 2.1>
X-Platform	String	true	Định danh nền tảng request. Giá trị cho phép: android, ios, web
X-Partner	String	true	ID Partner cho Affina định nghĩa cho đối tác
X-AppVersion	String	false	Phiên bản của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho việc quản lý phiên bản và kiểm tra khả năng tương thích (bắt buộc đối với ứng dụng)
X-DeviceId	String	false	Định danh thiết bị thực hiện request. Trường này được sử dụng để theo dõi các yêu cầu từ từng thiết bị cụ thể
X-DeviceModel	String	false	Kiểu máy của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho mục đích phân tích và kiểm tra khả năng tương thích
X-OsVer	String	false	Phiên bản hệ điều hành của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để kiểm tra khả năng tương thích
X-BundleId	String	false	Định danh gói (bundle identifier) của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để xác định ứng dụng một cách duy nhất
X-Checksum	String	true	Checksum của request. Được tính theo SHA256 với công thức: SHA256(X-RequestId X-Platform X-Request-Time X-Partner (nếu có: X-AppVersion X-DeviceId X-DeviceModel X-OsVer X-BundleId) body SECRET_KEY)

- **Request:**

○ **Request Body:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
programId	String	true	Mã chương trình bảo hiểm (Lấy từ API 2.4 - Lấy danh sách sản phẩm bảo hiểm)
productId	String	true	Mã sản phẩm bảo hiểm (Lấy từ API 2.4 - Lấy danh sách sản phẩm bảo hiểm)

- **Ví dụ:**

```
{
  "programId": "b07988cd7a51401e811b97860efc7d2e",
  "productId": "002bbaf975c8be899d5001955a0f1d78"
}
```

- **Reponse body:**

○ **Response: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
code	Integer	true	Mã trạng thái response
data	Object: Product	true	Dữ liệu chính của response
message	int	true	Thông điệp trạng thái response

○ **Product: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
productId	String	true	Mã sản phẩm bảo hiểm
productName	String	true	Tên sản phẩm bảo hiểm
plans	Array: Plan	true	Danh sách phí bảo hiểm
documents	Array: Document	true	Danh sách tài liệu liên quan đến sản phẩm bảo hiểm
productMainBenefitGroups	Array: Benefit	true	Danh sách quyền lợi chính
productSideBenefitGroups	Array: Benefit	true	Danh sách quyền lợi bổ sung
terms	Array: Term	true	Danh sách điều khoản
productInPrograms	Array: OtherProduct	true	Danh sách sản phẩm liên quan

○ **Document: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
name	String	true	Tên tài liệu
ext	String	true	Định dạng file
link	String	true	Link tài liệu

- **Ví dụ:**

```
Ví dụ: httpCode: 200
{
```

```

"status": 200,
"message": "OK",
"data": {
  "productId": "b07988cd7a51401e811b97860efc7d2e",
  "productName": "BH Xã Hội tự nguyện",
  "documents": [
    {
      "name": "Quy tắc sản phẩm",
      "ext": "pdf",
      "link": "https://static-uat.affina.com.vn/affina/decdf849-7974-4016-8bc6-452f6f04b6e5.pdf"
    }
  ],
  "plans": [
    {
      "period": 1,
      "unit": "YEAR",
      "grossPremium": null,
      "totalPremium": null,
      "discountPercent": 0
    }
  ],
  "productMainBenefitGroups ": [],
  "productSideBenefitGroups ": [],
  "terms": [],
  "productInPrograms ": []
}
}

```

2.7. Lấy danh sách các trường linh động

- **Mô tả:** API lấy danh sách các trường linh động cần để lấy phí và tạo đơn. API này dùng để render form nhập liệu trên ứng dụng
- **URL:** [host]:[port]/v1/getAppFieldList
- **Method:** **POST**
- **Header:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
X-RequestId	String	true	Request ID của đối tác, dùng để trace request
X-Request-Time	String	true	Thời gian request được gửi theo format millisecond
Authorization	String	true	Bearer <accessToken từ API 2.1>
X-Platform	String	true	Định danh nền tảng request. Giá trị cho phép: android, ios, web
X-Partner	String	true	ID Partner cho Affina định nghĩa cho đối tác
X-AppVersion	String	false	Phiên bản của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho việc quản lý phiên bản và kiểm tra khả năng tương thích (bắt buộc đối với ứng dụng)
X-DeviceId	String	false	Định danh thiết bị thực hiện request. Trường này được sử dụng để theo dõi các yêu cầu từ từng thiết

			bị cụ thể
X-DeviceModel	String	false	Kiểu máy của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho mục đích phân tích và kiểm tra khả năng tương thích
X-OsVer	String	false	Phiên bản hệ điều hành của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để kiểm tra khả năng tương thích
X-BundleId	String	false	Định danh gói (bundle identifier) của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để xác định ứng dụng một cách duy nhất
X-Checksum	String	true	Checksum của request. Được tính theo SHA256 với công thức: SHA256(X-RequestId X-Platform X-Request-Time X-Partner (nếu có: X-AppVersion X-DeviceId X-DeviceModel X-OsVer X-BundleId) body SECRET_KEY)

- **Request:**

○ **Request Body:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
insuranceId	String	true	Mã loại sản phẩm (Lấy từ API 2.2 - Lấy danh sách loại bảo hiểm)
providerId	String	true	Mã nhà cung cấp (Lấy từ API 2.3 – Lấy danh sách nhà cung cấp bảo hiểm)
productId	String	true	Mã sản phẩm bảo hiểm (Lấy từ API 2.4 – Lấy danh sách sản phẩm bảo hiểm; API 2.6 – Lấy chi tiết sản phẩm bảo hiểm)

- **Ví dụ:**

<pre>{ "insuranceId": "SOCIAL_INSURANCE", "providerId": "200131000", "productId": "002bbaf975c8be899d5001955a0f1d78" }</pre>

- **Reponse body:**

○ **Response: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
code	Integer	true	Mã trạng thái response
data	Array: AppField	true	Dữ liệu chính của response
message	int	true	Thông điệp trạng thái response

○ **AppField: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
----------------	--------------	----------	-------

key	String	true	Mã trường cần thao tác với API khác
label	String	true	Tên trường
variant	String	true	Kiểu dữ liệu cho phép nhận của input
maxLength	Integer	true	Độ dài tối đa của dữ liệu nhận vào
required	Boolean	true	Tính bắt buộc / không của input
inputType	Enum: InputType	true	Loại input
addMore	Boolean	true	Cho phép thêm các phần tử con vào danh sách
value	Array: Value	true	Giá trị cho phép nhận của input

○ **Value: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
key	String	true	Mã trường cần thao tác với API khác
label	String	true	Tên trường / Tên giá trị
variant	String	true	Kiểu dữ liệu cho phép nhận của input
maxLength	Integer	true	Độ dài tối đa của dữ liệu nhận vào
placeholder	String	true	Văn bản gợi ý
required	Boolean	true	Tính bắt buộc / không của input
inputType	Enum: InputType	true	Loại input

- **Ví dụ:**

Ví dụ: httpCode: 200

```
{
  "status": 200,
  "message": "OK",
  "data": [
    {
      "key": "fullname",
      "label": "Họ tên người yêu cầu bảo hiểm",
      "validateRule": "string",
      "maxLength": 255,
      "placeholder": "Họ tên người yêu cầu bảo hiểm",
      "required": true,
      "inputType": "string",
      "values": []
    }
  ]
}
```

2.8. Tạo hợp đồng bảo hiểm

- **Mô tả:** API tạo hợp đồng bảo hiểm. Các trường thông tin cụ thể về đối tượng được bảo hiểm sẽ linh động theo từng sản phẩm. Cần chú ý lấy từ API 2.7 - Lấy danh sách các trường linh động
- **URL:** [host]:[port]/v1/submitContract
- **Method:** **POST**

- **Header:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
X-RequestId	String	true	Request ID của đối tác, dùng để trace request
X-Request-Time	String	true	Thời gian request được gửi theo format millisecond
Authorization	String	true	Bearer <accessToken từ API 2.1>
X-Platform	String	true	Định danh nền tảng request. Giá trị cho phép: android, ios, web
X-Partner	String	true	ID Partner cho Affina định nghĩa cho đối tác
X-AppVersion	String	false	Phiên bản của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho việc quản lý phiên bản và kiểm tra khả năng tương thích (bắt buộc đối với ứng dụng)
X-DeviceId	String	false	Định danh thiết bị thực hiện request. Trường này được sử dụng để theo dõi các yêu cầu từ từng thiết bị cụ thể
X-DeviceModel	String	false	Kiểu máy của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho mục đích phân tích và kiểm tra khả năng tương thích
X-OsVer	String	false	Phiên bản hệ điều hành của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để kiểm tra khả năng tương thích
X-BundleId	String	false	Định danh gói (bundle identifier) của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để xác định ứng dụng một cách duy nhất
X-Checksum	String	true	Checksum của request. Được tính theo SHA256 với công thức: SHA256(X-RequestId X-Platform X-Request-Time X-Partner (nếu có: X-AppVersion X-DeviceId X-DeviceModel X-OsVer X-BundleId) body SECRET_KEY)

2.8.1. Tạo hợp đồng bảo hiểm xã hội

- **Request:**

o **Request Body:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
productId	String	true	Mã sản phẩm bảo hiểm
periodValue	Integer	false	Thời hạn bảo hiểm
periodUnit	Enum: PeriodUnit	false	Đơn vị thời hạn bảo hiểm DAY, WEEK, MONTH, YEAR
productSideBenefits	List<String>	false	Danh sách id quyền lợi bổ sung

			["B001", "B002"]
fullname	String	true	Họ tên người mua bảo hiểm
gender	String	true	Giới tính người mua bảo hiểm
dob	Long	true	Ngày sinh người mua bảo hiểm
idNumber	String	true	Số CCCD người mua bảo hiểm
email	String	true	Email người mua bảo hiểm
phone	String	true	Số điện thoại người mua bảo hiểm
address	String	true	Địa chỉ người mua bảo hiểm
street	String	true	Tên đường theo địa chỉ người mua bảo hiểm
houseNumber	String	true	Số nhà theo địa chỉ người mua bảo hiểm
cityCode	Integer	true	Mã tỉnh/thành phố (mới) theo địa chỉ người mua bảo hiểm
wardCode	Integer	true	Mã phường (mới) theo địa chỉ người mua bảo hiểm
insureds	Array: Insured	true	Danh sách người được Bảo hiểm
saleId	String	true	Mã sale bán
documents	Array: Document	false	Danh sách chứng từ đính kèm (Hình ảnh CCCD, ...)

○ **Insured: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
fullname	String	true	Họ tên người được bảo hiểm
gender	String	true	Giới tính người được bảo hiểm
dob	String	true	Ngày sinh người được bảo hiểm
email	String	false	Email người được bảo hiểm
idNumber	String	true	Số CCCD người được bảo hiểm
socialId	String	false	Số BHXH (10 số cuối) của người được bảo hiểm
phone	String	false	Số điện thoại người được mua bảo hiểm
address	String	true	Địa chỉ người được mua bảo hiểm
street	String	true	Tên đường theo địa chỉ người được mua bảo hiểm
houseNumber	String	true	Số nhà theo địa chỉ người được mua bảo hiểm
cityCode	Integer	true	Mã tỉnh/thành phố (mới) theo địa chỉ người được bảo hiểm
wardCode	Integer	true	Mã phường/xã (mới) theo địa chỉ người được bảo hiểm
monthlyIncome	Double	true	Số tiền thu nhập hàng tháng của người được bảo hiểm
paymentPeriod	Integer	true	Kỳ hạn thanh toán người được bảo hiểm (Theo tháng)

○ **Document: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
name	String	true	Tên tài liệu
ext	String	true	Định dạng file
link	String	true	Link tài liệu

- **Ví dụ:**

```
{
  "productId": "b07988cd7a51401e811b97860efc7d2e",
  "fullname": "Nguyen Van A",
  "gender": "MALE",
  "dob": 978282000000,
  "idNumber": "049094011109",
  "email": "nguyenvana@example.com",
  "phone": "84123456789",
  "address": "Số nhà B7, Đường PNDT 5, An Phú New City, Cổng vào số 9 Nguyễn Hoàng, Phường Bình Trung (mới), Thành Phố Hồ Chí Minh",
  "street": "Đường PNDT 5",
  "houseNumber": "Số nhà B7",
  "cityCode": 28,
  "wardCode": 2673,
  "saleId": "0123456789",
  "documents": [
    {
      "name": "Mặt trước căn cước công dân",
      "ext": "pdf",
      "link": "https://static-uat.affina.com.vn/affina/decdf849-7974-4016-8bc6-452f6f04b6e5.pdf"
    }
  ],
  "insureds": [
    {
      "fullname": "Nguyen Van A",
      "gender": "MALE",
      "dob": 978282000000,
      "idNumber": "049094011109",
      "phone": "84123456789",
      "address": "Số nhà B7, Đường PNDT 5, An Phú New City, Cổng vào số 9 Nguyễn Hoàng, Phường Bình Trung (mới), Thành Phố Hồ Chí Minh",
      "street": "Đường PNDT 5",
      "houseNumber": "Số nhà B7",
      "cityCode": 28,
      "wardCode": 2673,
      "socialId": "4920949744",
      "monthlyIncome": 1800000,
      "paymentPeriod": 12
    }
  ]
}
```

- **Reponse body:**

○ **Response: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
code	Integer	true	Mã trạng thái response
data	Object: Contract	true	Dữ liệu chính của response
message	int	true	Thông điệp trạng thái response

○ **Contract: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
contractId	String	true	Mã hợp đồng bảo hiểm
contractStatus	Enum: ContractStatus	true	Trạng thái hợp đồng
paymentLink	String	true	Link thanh toán (Trong trường hợp thanh toán trên link của Affina)

- **Ví dụ:**

Ví dụ: httpCode: 200

```
{
  "status": 200,
  "message": "OK",
  "data": {
    "contractId": "04b8affc2346bad2f7fd0199383823f9",
    "contractStatus": "ACTIVE",
    "paymentLink": null
  }
}
```

2.8.2. Tạo hợp đồng bảo hiểm y tế

- **Request:**

○ **Request Body:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
productId	String	true	Mã sản phẩm bảo hiểm
periodValue	Integer	false	Thời hạn bảo hiểm
periodUnit	Enum: PeriodUnit	false	Đơn vị thời hạn bảo hiểm DAY, WEEK, MONTH, YEAR
productSideBenefits	List<String>	false	Danh sách id quyền lợi bổ sung ["B001", "B002"]
fullname	String	true	Họ tên người mua bảo hiểm
gender	String	true	Giới tính người mua bảo hiểm
dob	Long	true	Ngày sinh người mua bảo hiểm
idNumber	String	true	Số CCCD người mua bảo hiểm
email	String	true	Email người mua bảo hiểm
phone	String	true	Số điện thoại người mua bảo hiểm
address	String	true	Địa chỉ người mua bảo hiểm
street	String	true	Tên đường theo địa chỉ người mua bảo hiểm

houseNumber	String	true	Số nhà theo địa chỉ người mua bảo hiểm
cityCode	Integer	true	Mã tỉnh/thành phố (mới) theo địa chỉ người mua bảo hiểm
wardCode	Integer	true	Mã phường (mới) theo địa chỉ người mua bảo hiểm
insureds	Array: Insured	true	Danh sách người được Bảo hiểm
saleId	String	true	Mã sale bán

○ **Insured: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
fullname	String	true	Họ tên người được bảo hiểm
gender	String	true	Giới tính người được bảo hiểm
dob	String	true	Ngày sinh người được bảo hiểm
email	String	false	Email người được bảo hiểm
idNumber	String	true	Số CCCD người được bảo hiểm
medicalId	String	false	Mã thẻ bảo hiểm y tế (10 số cuối), bắt buộc khi Tái tục bảo hiểm.
phone	String	false	Số điện thoại người được mua bảo hiểm
address	String	true	Địa chỉ người được mua bảo hiểm
street	String	true	Tên đường theo địa chỉ người được mua bảo hiểm
houseNumber	String	true	Số nhà theo địa chỉ người được mua bảo hiểm
cityCode	Integer	true	Mã tỉnh/thành phố (mới) theo địa chỉ người được bảo hiểm
wardCode	Integer	true	Mã phường/xã (mới) theo địa chỉ người được bảo hiểm
hospitalCode	String	true	Mã bệnh viện

- **Ví dụ:**

```
{
  "productId": "42c081fa1f0d471da0d252db378dbd6c",
  "fullname": "Nguyen Van A",
  "gender": "MALE",
  "dob": "978282000000",
  "idNumber": "049094011109",
  "email": "nguyenvana@example.com",
  "phone": "84123456789",
  "address": "Số nhà B7, Đường PNDT 5, An Phú New City, Cổng vào số 9 Nguyễn Hoàng, Phường Bình Trưng (mới), Thành Phố Hồ Chí Minh",
  "street": "Đường PNDT 5",
  "houseNumber": "Số nhà B7",
  "cityCode": 28,
  "wardCode": 2673,
  "saleId": "0123456789",
}
```



```

"insureds": [
  {
    "fullname": "Nguyen Van A",
    "gender": "MALE",
    "dob": 978282000000,
    "idNumber": "049094011109",
    "phone": "84123456789",
    "address": "Số nhà B7, Đường PNDT 5, An Phú New City, Cổng vào số 9 Nguyễn Hoàng, Phường Bình
    Trung (mới), Thành Phố Hồ Chí Minh",
    "street": "Đường PNDT 5",
    "houseNumber": "Số nhà B7",
    "cityCode": 28,
    "wardCode": 2673,
    "medicalId": "4920949744",
    "hospitalCode": "79-593"
  }
]

```

- **Reponse body:**

o **Response: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
code	Integer	true	Mã trạng thái response
data	Object: Contract	true	Dữ liệu chính của response
message	int	true	Thông điệp trạng thái response

o **Contract: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
contractId	String	true	Mã hợp đồng bảo hiểm
contractStatus	Enum: ContractStatus	true	Trạng thái hợp đồng
paymentLink	String	true	Link thanh toán (Trong trường hợp thanh toán trên link của Affina)

- **Ví dụ:**

```

Ví dụ: httpCode: 200
{
  "status": 200,
  "message": "OK",
  "data": {
    "contractId": "04b8affc2346bad2f7fd0199383823f9",
    "contractStatus": "ACTIVE",
    "paymentLink": null
  }
}

```

2.9. Duyệt hợp đồng bảo hiểm

- **Mô tả:** API duyệt hợp đồng bảo hiểm được tạo ra ở API 2.8. Sau khi khách hàng đã thanh toán, đối tác gọi API để duyệt hợp đồng

- **URL:** [host]:[port]/v1/issueContract/{contractId}
- **Method:** **PUT**
- **Header:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
X-RequestId	String	true	Request ID của đối tác, dùng để trace request
X-Request-Time	String	true	Thời gian request được gửi theo format millisecond
Authorization	String	true	Bearer <accessToken từ API 2.1>
X-Platform	String	true	Định danh nền tảng request. Giá trị cho phép: android, ios, web
X-Partner	String	true	ID Partner cho Affina định nghĩa cho đối tác
X-AppVersion	String	false	Phiên bản của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho việc quản lý phiên bản và kiểm tra khả năng tương thích (bắt buộc đối với ứng dụng)
X-DeviceId	String	false	Định danh thiết bị thực hiện request. Trường này được sử dụng để theo dõi các yêu cầu từ từng thiết bị cụ thể
X-DeviceModel	String	false	Kiểu máy của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho mục đích phân tích và kiểm tra khả năng tương thích
X-OsVer	String	false	Phiên bản hệ điều hành của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để kiểm tra khả năng tương thích
X-BundleId	String	false	Định danh gói (bundle identifier) của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để xác định ứng dụng một cách duy nhất
X-Checksum	String	true	Checksum của request. Được tính theo SHA256 với công thức: SHA256(X-RequestId X-Platform X-Request-Time X-Partner (nếu có: X-AppVersion X-DeviceId X-DeviceModel X-OsVer X-BundleId) body SECRET_KEY)

- **Request:**

- o **Path Variable:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
contractId	String	true	Mã hợp đồng cần duyệt

- **Reponse body:**

- o **Response: Object**

Tên thuộc	Kiểu dữ liệu	Bắt	Mô tả
-----------	--------------	-----	-------

tính		buộc	
code	Integer	true	Mã trạng thái response
data	Object: Contract	true	Dữ liệu chính của response
message	String	true	Thông điệp trạng thái response

○ **Contract: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
contractId	String	true	Mã hợp đồng Affina
contractIdProvider	String	true	Mã hợp đồng nhà bảo hiểm
link	String	true	Đường dẫn giấy chứng nhận
contractStatus	Enum: ContractStatus	true	Trạng thái hợp đồng

- **Ví dụ:**

Ví dụ: httpCode: 200

```
{
  "status": 200,
  "message": "OK",
  "data": {
    "contractId": "04b8affc2346bad2f7fd0199383823f9",
    "contractIdProvider": "CONTRACTIDPROVIDER",
    "link": "https://static-uat.affina.com.vn/gcn",
    "contractStatus": "ACTIVE"
  }
}
```

2.10. Huỷ hợp đồng

- **Mô tả:** API dùng để huỷ hợp đồng
- **URL:** [host]:[port]/v1/cancel/{contractId}
- **Method:** **PUT**
- **Header:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
X-RequestId	String	true	Request ID của đối tác, dùng để trace request
X-Request-Time	String	true	Thời gian request được gửi theo format millisecond
Authorization	String	true	Bearer <accessToken từ API 2.1>
X-Platform	String	true	Định danh nền tảng request. Giá trị cho phép: android, ios, web
X-Partner	String	true	ID Partner cho Affina định nghĩa cho đối tác
X-AppVersion	String	false	Phiên bản của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho việc quản lý phiên bản và kiểm tra khả năng tương thích (bắt buộc đối với ứng dụng)
X-DeviceId	String	false	Định danh thiết bị thực hiện request. Trường này được sử dụng để theo dõi các yêu cầu từ từng thiết

			bị cụ thể
X-DeviceModel	String	false	Kiểu máy của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng cho mục đích phân tích và kiểm tra khả năng tương thích
X-OsVer	String	false	Phiên bản hệ điều hành của thiết bị thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để kiểm tra khả năng tương thích
X-BundleId	String	false	Định danh gói (bundle identifier) của ứng dụng thực hiện yêu cầu. Trường này được sử dụng để xác định ứng dụng một cách duy nhất
X-Checksum	String	true	Checksum của request. Được tính theo SHA256 với công thức: SHA256(X-RequestId X-Platform X-Request-Time X-Partner (nếu có: X-AppVersion X-DeviceId X-DeviceModel X-OsVer X-BundleId) body SECRET_KEY)

- **Request:**

o **Path Variable:**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
contractId	String	true	Mã hợp đồng cần duyệt

- **Response body:**

o **Response: Object**

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mô tả
code	Integer	true	Mã trạng thái response
data	Object	true	Dữ liệu chính của response
message	int	true	Thông điệp trạng thái response

- **Ví dụ:**

Ví dụ: httpCode: 200

```
{
  "status": 200,
  "message": "OK",
  "data": {}
}
```

2.11. Bảng mã lỗi

Mã lỗi	Mô tả mã lỗi
200	Truy vấn thành công
400	Bad Request
401	Header không hợp lệ
404	Không tìm thấy dữ liệu
500	Lỗi hệ thống

2.12. Danh sách Enum

- PeriodUnit

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
DAY	String	Ngày
WEEK	String	Tuần
MONTH	String	Tháng
YEAR	String	Năm

- ContractStatus

Tên thuộc tính	Kiểu dữ liệu	Mô tả
REQUEST_CANCEL	String	Yêu cầu hợp đồng bị hủy
CANCEL	String	Hợp đồng bị hủy
ACTIVE	String	Hợp đồng được phê duyệt bởi nhân viên hoặc khách hàng thanh toán
PREPARE	String	Hợp đồng do khách hàng tạo ra đã được xác thực
UNPAID	String	Hợp đồng chưa thanh toán
PAID	String	Hợp đồng đã thanh toán
REQUIRE_OTP	String	Hợp đồng được tạo bởi khách hàng chưa được xác thực yêu cầu otp
REQUIRE_QUESTION	String	Hợp đồng được tạo bởi khách hàng yêu cầu câu hỏi
INFORMATION_NOT_VALID	String	Thông tin không hợp lệ
WAITING_FOR_INSURER_REVIEW	String	Chờ nhà bảo hiểm thẩm định (Dựa trên thông tin yêu cầu bảo hiểm)
INFORMATION_COMPLETED	String	Đã bổ sung thông tin yêu cầu bảo hiểm
REQUIRE_CUSTOMER_DOCUMENTS	String	Yêu cầu khách hàng bổ sung chứng từ
INSURER_APPROVED	String	Nhà bảo hiểm chấp thuận
PAYMENT_FAILED	String	Thanh toán thất bại
APPROVED_POST_REVIEW	String	Đã duyệt (Thẩm định sau)
EXPIRED	String	Đã hết hạn
PAY APPRAISAL	String	Trả thẩm định